

**THI ONLINE : LÀM CHỦ KIẾN THỨC NGŨ PHÁP:
DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (BUỔI 1)**

Read the following texts and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 30.

1. Last week, I finally decided (1) _____ something new—joining a pottery class! I had always been hesitant to step out of my comfort zone, but a friend persuaded me (2) _____ it a shot. The first class took place yesterday and it was interesting and enjoyable. Now, I'm excited to return to the class next week. I hope (3) _____ my skills and maybe even surprise myself by making something truly beautiful.

- Question 1.** A. to try B. trying C. to trying D. try
Question 2. A. give B. to give C. giving D. to giving
Question 3. A. improve B. improving C. to improving D. to improve

2. Emma intended (4) _____ her friends over for the weekend, but she wasn't sure if it was a good idea. She considered (5) _____ snacks and games to make the evening fun, but hosting a gathering also meant a lot of cleaning afterward. She also wondered if her parents would mind (6) _____ so many guests at home. After thinking it through, she asked them first before making any plans.

- Question 4.** A. inviting B. to invite C. to inviting D. invite
Question 5. A. preparing B. to preparing C. to prepare D. prepare
Question 6. A. have B. to have C. having D. to having

3. When studying, remember (7) _____ short breaks to avoid burnout. Resting for a while enables your brain (8) _____ information better and improves concentration. If you feel overwhelmed, stop (9) _____ for a few minutes before continuing. This way, you'll stay more focused and retain knowledge more effectively.

- Question 7.** A. to take B. to taking C. take D. taking
Question 8. A. absorb B. to absorbing C. absorbing D. to absorb
Question 9. A. relax B. to relax C. to relaxing D. relaxing

4. People tend (10) _____ to their own opinions and often find it hard to accept different perspectives. However, there's no point in (11) _____ endlessly without listening to others. Instead, we should practise (12) _____ different viewpoints, even if we don't agree with them. This helps create better understanding and more meaningful discussions.

- Question 10.** A. stick B. to stick C. to sticking D. sticking
Question 11. A. to argue B. argue C. arguing D. to arguing
Question 12. A. respect B. to respect C. to respecting D. respecting

5.

Steps to Set Up Your New Laptop

To set up a new laptop easily, we encourage you (13) _____ these simple steps:

- Turn on the laptop by pressing the power button.
- Spend some time (14) _____ a user account with a strong password for security.
- Don't forget (15) _____ the necessary software after connecting to a reliable Wi-Fi network. By completing these steps, you ensure your laptop is ready for everyday use. Just customise it to fit your needs and enjoy (16) _____ all its features!

- Question 13.** A. follow B. to following C. following D. to follow
Question 14. A. create B. creating C. to creating D. to create
Question 15. A. install B. installing C. to install D. to installing

Question 16. A. explore B. to explore C. to exploring D. exploring

6.

Liam tried (17) _____ his mom if he could go on a camping trip with his friends. To his surprise, she allowed him (18) _____, but only under certain conditions. She reminded him (19) _____ enough warm clothes and bring a first aid kit. She also told him (20) _____ in touch and be careful. Excited, Liam quickly started preparing, grateful that his mom trusted him enough to let him go.

Question 17. A. ask B. to ask C. to asking D. asking

Question 18. A. to go B. go C. to going D. going

Question 19. A. to packing B. packing C. to pack D. pack

Question 20. A. stay B. to stay C. to staying D. staying

7. After graduating from university, Jake planned (21) _____ a house within five years. To achieve this, he attempted (22) _____ as much as possible by taking on multiple jobs. His good health and skills allowed him (23) _____ long hours without feeling exhausted. Also, fortunately, many companies offered (24) _____ Jake well-paid projects, which helped him save faster. After years of hard work and dedication, he finally afforded (25) _____ his dream home. Standing in his new living room, he felt proud that his efforts had paid off, proving that persistence and determination always lead to success.

Question 21. A. purchase B. to purchase C. purchasing D. to purchasing

Question 22. A. earn B. earning C. to earning D. to earn

Question 23. A. working B. work C. to work D. to working

Question 24. A. to give B. giving C. to giving D. give

Question 25. A. buy B. to buy C. to buying D. buying

8. Though Anna was busy, she managed (26) _____ at the office on time, hoping to complete her registration quickly. The receptionist told her (27) _____ out a form and wait for further instructions. Since it was her first time, another staff member kindly helped her (28) _____ the necessary details. She realized that applying for the program meant (29) _____ a lot of personal information, but she patiently followed the steps. Before she left, the receptionist reminded her (30) _____ additional documents for the next appointment. Grateful for the guidance, Anna thanked them and felt relieved that the process went smoothly.

Question 26. A. to arrive B. arrive C. arriving D. to arriving

Question 27. A. filling B. fill C. to fill D. to filling

Question 28. A. complete B. to completing C. completing D. completed

Question 29. A. provide B. to provide C. providing D. to providing

Question 30. A. bringing B. bring C. to bring D. to bringing

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	pottery	n	/ˈpɒtəri/	đồ gốm
2	hesitant	adj	/ˈhezɪtənt/	do dự, ngập ngừng
3	enjoyable	adj	/ɪnˈdʒɔɪəbəl/	thú vị, vui vẻ
4	host	n	/həʊst/	người chủ nhà, người dẫn chương trình
5	afterward/ afterwards	adv	/ˈæftəwərd/ /ˈɑːftəwədz/	sau đó, sau khi
6	wonder	v	/ˈwʌndər/	tự hỏi, tự ngẫm nghĩ
7	burnout	n	/ˈbɜːrnaʊt/	sự kiệt sức
8	enable	v	/ɪˈneɪbl/	làm cho có thể, cho phép
9	concentration	n	/ˌkɒnsənˈtreɪʃn/	sự tập trung
10	retain	v	/rɪˈteɪn/	giữ lại, duy trì
11	effectively	adv	/ɪˈfekʃvli/	một cách hiệu quả
12	perspective	n	/pəˈspektɪv/	quan điểm, góc nhìn
13	argue	v	/ˈɑːɡjuː/	tranh luận, bàn cãi
14	endlessly	adv	/ˈendlɪsli/	vô tận, không ngừng
15	respect	n	/rɪˈspekt/	sự tôn trọng, lòng kính trọng
16	viewpoint	n	/ˈvjuːpɔɪnt/	quan điểm, lập trường
17	security	n	/sɪˈkjʊərəti/	an ninh
18	customize/ customise	v	/ˈkʌstəmaɪz/	tùy chỉnh, điều chỉnh theo nhu cầu
19	feature	n	/ˈfiːtʃər/	đặc điểm, tính năng
20	aid	n	/eɪd/	sự giúp đỡ, viện trợ
21	grateful	adj	/ˈɡreɪtful/	biết ơn
22	attempt	n	/əˈtempt/	sự cố gắng, sự thử
23	fortunately	adv	/ˈfɔːrtʃənətli/	may mắn, may mắn thay
24	afford	v	/əˈfɔːd/	đủ khả năng
25	persistence	n	/pəˈsɪstəns/	sự kiên trì, bền bỉ
26	determination	n	/dɪˌtɜːmɪˈneɪʃn/	sự quyết tâm
27	registration	n	/ˌredʒɪˈstreɪʃn/	sự đăng ký, sự ghi danh
28	receptionist	n	/rɪˈsepʃənɪst/	lễ tân
29	appointment	n	/əˈpɔɪntmənt/	cuộc hẹn
30	guidance	n	/ˈɡaɪdəns/	sự hướng dẫn, chỉ đạo
31	relieved	adj	/rɪˈliːvd/	nhẹ nhõm
32	smoothly	adv	/ˈsmuːðli/	một cách trơn tru, suôn sẻ

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
-----	----------	-------

1	decide to do something	quyết định làm gì
2	persuade somebody to do something	thuyết phục ai làm gì
3	take place	diễn ra
4	intend to do something	dự định làm gì
5	consider doing something	cân nhắc làm gì
6	mind doing something	phiền làm gì
7	remember to do something	nhớ phải làm gì
8	stop to do something	dừng để làm gì
9	tend to do something	có xu hướng làm gì
10	There's no point in doing something	không có ích gì khi làm gì
11	practice/ practice doing something	thực hành làm gì
12	set up	thành lập, thiết lập
13	encourage somebody to do something	khuyến khích ai làm gì
14	turn on	bật lên
15	spend time doing something	dành thời gian làm gì
16	forget to do something	quên phải làm gì
17	enjoy doing something	thích, tận hưởng làm gì
18	try doing something	thử làm gì
19	allow somebody to do something	cho phép ai làm gì
20	tell somebody to do something	bảo ai làm gì
21	let somebody do something	cho phép ai làm gì
22	plan to do something	dự định làm gì
23	attempt to do something	cố gắng làm gì
24	offer to do something	đề nghị làm gì
25	afford to do something	có đủ khả năng (tài chính) làm gì
26	manage to do something	xoay xở để làm gì
27	fill out	điền vào (biểu mẫu)
28	help somebody do something or to do something	giúp ai làm gì
29	mean doing something	đồng nghĩa với việc gì
30	remind somebody to do something	nhắc nhở ai làm gì